

THỬ TÌM HIỂU MỘT SỐ LẬP LUẬN TẠI NGHỊ TRƯỞNG QUỐC HỘI VIỆT NAM TỪ QUAN ĐIỂM TÍCH HỢP LOGIC HỌC, NGỮ DỤNG HỌC

Nguyễn Diệu Thương

Trường Đại học Sư phạm - ĐH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Từ những năm cuối thế kỉ XX trở lại đây, trên thế giới, lập luận là đối tượng nghiên cứu chính của nhiều nhà nghiên cứu từ nhiều ngành khoa học (logic học, ngôn ngữ học, triết học...) với nhiều quan điểm tiếp cận. Mỗi một quan điểm tiếp cận lại có những ưu thế riêng. Để đánh giá triệt để một lập luận thực tế đòi hỏi phải có cách tiếp cận đa chiều. Vì vậy, bài viết đặt ra vấn đề cách thức vận dụng quan điểm tích hợp logic học, ngữ dụng học để xem xét lập luận qua một trường hợp cụ thể - một số lập luận tại nghị trường Quốc hội Việt Nam. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Bằng thủ pháp miêu tả và phân tích diễn ngôn, bài viết sẽ minh họa một phương pháp đánh giá lập luận trong thực tế từ cách nhìn toàn diện.

Từ khóa: *Ngôn ngữ học; lập luận; nghị trường Quốc hội Việt Nam; logic học; ngữ dụng học.*

Ngày nhận bài: 24/4/2020; Ngày hoàn thiện: 20/5/2020; Ngày đăng: 22/5/2020

ATTEMPTING TO UNDERSTAND SOME ARGUMENTS AT THE VIETNAMESE PARLIAMENT FROM THE APPROACH OF INTEGRATING LOGIC AND PRAGMATICS

Nguyen Dieu Thuong

TNU - University of Education

ABSTRACT

From the last years of the twentieth century until now, in the world, the argument is the main research object of many researchers from many sciences (logic, linguistics, philosophy ...) with many approaches. Each approach has its advantages. To thoroughly evaluate a practical argument requires a multidimensional approach. Therefore, the article raises the question of how to apply the view of integrating logic, pragmatics to consider arguments through a specific case (some arguments in the National Assembly of Vietnam). The paper uses qualitative research methods. By describing and analyzing discourse, the paper illustrates a method of assessing arguments in practice from a multidimensional perspective.

Keywords: *Linguistics; arguments; the National Assembly of Vietnam; logic; pragmatics.*

Received: 24/4/2020; Revised: 20/5/2020; Published: 22/5/2020

1. Giới thiệu

Trên thế giới có nhiều cách định nghĩa khác nhau về lập luận. Tuy những nhận định về lập luận có thể khác nhau ở phạm vi, mục đích, nhưng các nhà nghiên cứu đều thống nhất rằng lập luận được dùng với hai ý nghĩa. Một là, kết quả của quá trình đưa ra các lí lẽ để đạt được mục đích nói năng. Hai là, chỉ hành động người nói đưa ra lí lẽ để đạt được mục đích nói năng. Lập luận được coi là nhân tố không thể thiếu trong “nghệ thuật lời nói” từ thời cổ đại. Sau đó, lập luận được nói đến trong tác phẩm “Tu từ học” của Aristototele (1947). Tuy nhiên, phải từ những năm cuối thế kỉ XX trở lại đây, nó mới là đối tượng nghiên cứu chính của nhiều nhà nghiên cứu từ nhiều ngành khoa học (logic học, ngôn ngữ học, triết học...) với nhiều quan điểm tiếp cận khác nhau (logic hình thức, logic phi hình thức, dụng học biện chứng, chủ nghĩa lập luận triệt để...). Mỗi một quan điểm tiếp cận lại có ưu thế riêng trong việc khám phá, phát hiện những đặc điểm của lập luận gắn liền với mục tiêu đặt ra từ hướng nghiên cứu ấy. Ví dụ, mô hình lập luận của Toulmin đã cho thấy góc nhìn cụ thể về cách thức suy luận của một lập luận. Tuy nhiên, hạn chế trong nghiên cứu của Toulmin (1958) [1] là chủ yếu xem xét kiểu lập luận tam đoạn luận; nhưng, với những lập luận trong thực tế, cần bổ sung phương pháp miêu tả triệt để để có thể tái cấu trúc lập luận theo mô hình của Toulmin. Khi đó, quan điểm miêu tả triệt để của O. Ducrot (1980, 1983, 1986) [2] rất có giá trị. Bên cạnh đó, lý thuyết của Toulmin và O. Ducrot không đủ để đánh giá các lập luận thực tế đặt trong mối quan hệ với bối cảnh lập luận. Quan điểm biện chứng của logic phi hình thức (Walton, 1989, 1995) [3], [4] và ngữ dụng học (Eemeren, 1999, 2009, 2010) [1], [5], [6] đã khắc phục được điều đó.

Trong khi nghiên cứu về lập luận đã và đang là xu thế phát triển mạnh mẽ trên thế giới; tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam mới chỉ có một vài giáo trình nghiên cứu sơ giản của các tác giả: Đỗ Hữu Châu (1996) [2], Nguyễn

Đức Dân (1998) [7] và một số bài báo, luận văn, luận án của các học viên cao học [8]. Nghiên cứu lập luận chưa được chú ý thỏa đáng tại Việt Nam không chỉ ở số lượng các công trình mà còn bởi sự hạn chế trong phương pháp tiếp cận (chủ yếu dừng lại xem xét lập luận trên cứ liệu tiếng Việt theo quan điểm miêu tả của O. Ducrot) [9]. Vì thế, kết quả nghiên cứu tại Việt Nam chủ yếu là các công trình miêu tả lại cấu trúc của một lập luận để xác định các thành tố trong cấu trúc lập luận độc lập. Chúng chưa được xem xét với tư cách là một hành vi ngôn ngữ đặt trong mối quan hệ ngữ cảnh.

Một lập luận thực tế được đặt trong ngữ cảnh gắn với các mục đích sử dụng khác nhau. Vì vậy, xem xét một lập luận thực tế đặc biệt là lập luận trong tranh luận đòi hỏi phải linh hoạt nhìn ở nhiều hướng tiếp cận khác nhau để xem xét toàn diện, triệt để. Mục đích của tranh luận là bàn cãi vấn đề một cách thuyết phục với lý lẽ hợp lý. Điều này là tối quan trọng trong tranh luận tại nghị trường Quốc hội vì khi đó tranh luận là để giải quyết các vấn đề quan trọng của một quốc gia. Xem xét tranh luận (qua phiên chất vấn và trả lời chất vấn) tại nghị trường Quốc hội sẽ giúp chúng ta nhận ra năng lực của các đại biểu (ĐB) Quốc hội và hiệu quả của các cuộc tranh luận. Với quan điểm này, chúng tôi xác định hướng tiếp cận nghiên cứu lập luận trong tranh luận tại nghị trường Quốc hội Việt Nam từ các quan điểm tiếp cận: O. Ducrot (chủ nghĩa lập luận triệt để), S. Toulmin (logic hình thức), D. Walton (quan điểm logic phi hình thức biện chứng), Eemeren (ngữ dụng học biện chứng). Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sẽ vận dụng quan điểm tích hợp nêu trên để phân tích đặc điểm lập luận qua lời chất vấn và trả lời chất vấn của các đại biểu Quốc hội tại nghị trường Quốc hội Việt Nam qua ngữ liệu của một phiên họp (xác suất ngẫu nhiên).

2. Phương pháp nghiên cứu, nguồn tư liệu

Đối tượng nghiên cứu là lập luận thực tế nên cấu trúc lập luận thường hàm ẩn bởi lớp ngôn

từ. Vì vậy, trước khi sơ đồ hóa và khái quát, đánh giá các lập luận trong tranh luận tại nghị trường Quốc hội Việt Nam, tác giả sẽ phân tích, miêu tả các lập luận bằng lý thuyết lập luận theo quan điểm triết đề của O. Ducrot (miêu tả các từ ngữ thể hiện quan hệ lập luận và định hướng lập luận, từ ngữ là cơ sở đánh giá sức mạnh lập luận,...). Từ đó xác định các yếu tố trong cấu trúc lập luận theo mô hình lập luận của S. Toulmin. Khi xem xét các yếu tố phản bác (rebuttal-R) hoặc biện minh (warrant-W), hỗ trợ biện minh (backing of warrant-BW) trong lập luận, ngoài cơ sở là các tiêu chí về tính hợp lý (lí lẽ), tính chắc chắn (tuyên bố- kết luận), tính thuyết phục (mạnh, yếu đáp ứng xem xét toàn diện khi tính đến khả năng phản bác); chúng tôi còn đánh giá lập luận dựa trên tính quan yếu (xem lập luận là hành vi ngôn ngữ) gắn với sự tương tác hội thoại theo quan điểm Walton và Eemeren. Thêm vào đó, để đánh giá sự năng động trong vận động hội thoại tranh luận, chúng tôi xem xét đến lược đồ tranh luận trong các trường hợp này. Như vậy, phương pháp nghiên cứu định tính là phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài viết này. Phương pháp này được triển khai cụ thể bởi thủ pháp miêu tả và phân tích diễn ngôn.

Để minh họa cho phương pháp nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng ngữ liệu của một phiên họp (có tính xác xuất) tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIII (được chúng tôi thu thập từ website chính thức của Quốc hội Việt Nam: <http://quochoi.vn/Pages/default.aspx>.) [10].

3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

3.1. Thử phân tích lập luận trong diễn ngôn chất vấn và trả lời chất vấn

Trước hết, “chất vấn là một thủ tục (hình thức) được Quốc hội áp dụng để giám sát hoạt động của các cơ quan và các quan chức Nhà nước được giao quyền. Mục đích của chất vấn là để làm rõ trách nhiệm và kiểm tra năng lực của các quan chức trong việc nắm bắt và điều chỉnh lĩnh vực được phân công” (dẫn ý từ [11]). Vì vậy, các câu hỏi chất vấn thường nêu ra tính bất hợp lý trong các sự kiện trên

mọi phương diện của quốc gia. Về lý thuyết, cấu trúc lập luận được ưa dùng sẽ là các câu mang ý nghĩa tương phản, đối lập. Cho nên, một câu hỏi chất vấn đảm bảo tính thuyết phục, trước hết, thường có thể tường minh ở dạng: *A nhưng B, nên C (phải “hỏi”)*. Dạng thức cấu trúc lập luận này thể hiện tính chất phản biện tốt. Đây là trường hợp đặc biệt của lập luận vì có dạng kết luận là một câu hỏi. Nếu chỉ xem xét cấu trúc nội tại theo sơ đồ của Toulmin thì sẽ rất khó lí giải tại sao câu hỏi lại chính là kết luận mà người nói muốn hướng đến. Tuy nhiên, thực tế chất vấn tại nghị trường Quốc hội, mô hình lập luận này không được trình bày rõ ràng, tường minh bởi một là, thành phần trong cấu trúc lập luận đã bị tinh lược (cấu trúc lập luận ở dạng không đầy đủ); hai là, thiếu tính mạch lạc, quan yếu (là một dạng lỗi). Xem xét diễn ngôn chất vấn trong các trường hợp sau:

(1) Tôi có **một câu hỏi** gửi tới Bộ trưởng. Với góc độ của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn, theo Bộ trưởng thì trong các khâu sản xuất nông nghiệp, như vấn đề cơ cấu của ngành, kế hoạch sản xuất, vấn đề giống, tiêu thụ sản phẩm v.v... hiện nay, **đâu** là khâu yếu nhất ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của nền nông nghiệp Việt Nam? Trong đó, trách nhiệm của Bộ trưởng **có hay không** và trách nhiệm như thế nào? Cách chịu trách nhiệm **ra sao**? Biện pháp **gì** của Bộ trưởng để khắc phục, để nền nông nghiệp Việt Nam phát triển bền vững trong thời gian tới? Xin cảm ơn Bộ trưởng.

Diễn ngôn trên có sử dụng 3 dạng câu hỏi: 1, *đâu, gì...?* 2,... *có hay không...?* 3,... *ra sao?*

Nhưng tại thời điểm bắt đầu phát ngôn, đại biểu thông báo rằng chỉ có *một* câu hỏi. Như vậy, không có sự nhất quán, logic. Bên cạnh đó, ba câu hỏi mà đại biểu nêu ra đều không dựa trên một căn cứ thực tiễn xác định (lập luận không xuất phát từ các tiền đề cơ sở- vô căn cứ). Với cách hỏi tương tự, chúng ta có thể hỏi cho bất cứ ngành nào. Vì vậy, đây là một dạng lập luận sai trong ngữ cảnh chất vấn. Diễn ngôn này có đích ở lời không vì

mục đích chất vấn mà “hỏi” là “để biết”, là để được cung cấp thông tin.

(2) Trước hết, **xin cảm ơn** Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn và Bộ trưởng đã có **rất nhiều** quan tâm đến Ninh Thuận. Trong phần trả lời chất vấn từ sáng tới giờ Bộ trưởng cũng đã nhắc đến Ninh Thuận **rất nhiều**. Tôi **xin** chất vấn Bộ trưởng một câu hỏi **nhỏ**: Sau 40 năm thống nhất đất nước thì chúng ta đã đạt được **rất nhiều thành tựu** trong lĩnh vực nông nghiệp. Tuy nhiên, ở một góc độ **nhỏ** cho thấy sản xuất thực phẩm sạch của chúng ta được coi là phát triển theo hướng quay lại sản xuất nhỏ, tự cung, tự cấp. Những gia đình có điều kiện hoặc đại gia đi mua đất để trồng rau sạch và thực phẩm sạch để phục vụ cho gia đình và người thân. Còn **đa số** người dân hàng ngày phải sử dụng thực phẩm không có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng với đủ các loại thuốc trừ sâu và thuốc kích thích. Chúng ta cũng chưa kiểm soát được các thuốc kích thích và thuốc bảo vệ thực vật trôi nổi trên thị trường, người dân cứ thấy lợi và làm, bất chấp sức khỏe, kể cả tính mạng của cộng đồng. Theo Bộ trưởng thì làm thế nào để có được thực phẩm sạch cung cấp cho toàn dân. **Xin** hết ý kiến. **Xin cảm ơn** Bộ trưởng.

Ngoài các yếu tố cơ bản làm nên nội dung của các thành tố chính trong cấu trúc lập luận, diễn ngôn trên còn sử dụng một số từ ngữ tình thái chủ quan thể hiện mối quan hệ giữa chủ thể phát ngôn với sự tình trong phát ngôn và mối quan hệ liên nhân. Trước hết, đó là các yếu tố tình thái nhận thức đánh giá về lượng **rất nhiều, nhỏ, đa số**. Phó từ **rất** trong cụm tính ngữ thể hiện mức độ đánh giá cao về lượng một cách điển hình. Bản thân các tính từ **nhiều, nhỏ** và lượng từ **đa số** không mang sắc thái chủ quan của người nói. Tuy nhiên, trong tình huống mà người nói không đưa ra các căn cứ cụ thể cho sự so sánh để khẳng định cho đánh giá về lượng sẽ tương đương với cách sử dụng các từ ngữ chỉ sự tri giác hiện tượng (tôi nghĩ, tôi thấy, tôi cho rằng...). Điều đó sẽ làm giảm mức độ chắc chắn của lập luận ngay cả khi kết luận của lập luận là đúng. Những chỗ không chắc chắn như vậy sẽ là cơ sở cho sự phản bác.

Bên cạnh đó, trong diễn ngôn (2), ĐB đã sử dụng 4 lần từ *xin*. Khi sử dụng từ tình thái này (*xin chất vấn*), một cách gián tiếp, các ĐB quốc hội đã thể hiện mức độ mạnh/ yếu của hành vi điều khiển. Xét trong ngữ cảnh vai giao tiếp (đại diện cho tiếng nói của cử tri), phần nào giúp chúng ta đánh giá về “bản lĩnh” chính trị của ĐB.

Từ đó, để có thể phân biện một cách có hiệu quả, các ĐB Quốc hội cần có không chỉ là sự tinh thông về vấn đề được đề cập mà còn rất cần năng lực sử dụng ngôn từ; bản lĩnh thể hiện vai trò, trách nhiệm qua hành vi cam kết tự thân trong phát ngôn chất vấn.

3.2. Thử phân tích lập luận trong sự vận động tương tác của hội thoại tranh luận

Mỗi tham thoại trong hội thoại tranh luận là một lập luận. Lập luận khi này chính là một hành vi ngôn ngữ. Vì thế, đích ở lời trong mỗi hành vi lập luận chính là kết luận trong cấu trúc lập luận nội tại được xem xét trong ngữ cảnh hội thoại. Để đánh giá được sự năng động của cuộc hội thoại (chất lượng của cuộc tranh luận) cần đánh giá kiểu lược đồ lập luận được tiến hành. Chúng ta có thể tìm hiểu qua ví dụ sau:

(3) *Hiện nay ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng, trong đó có Thái Bình, có tình trạng nông dân không thiết tha với đất lúa, do hiệu quả cây lúa mang lại không cao. Năm 2014 Chính phủ quyết định chi hơn 470 tỷ đồng để thực hiện việc bảo vệ, phát triển đất lúa. Vậy tiêu chí như thế nào thì được Chính phủ hỗ trợ. Thái Bình có phải là tỉnh phải bảo vệ và phát triển đất lúa hay không? Xin cảm ơn Bộ trưởng.*

Chúng ta có thể phân tích để sơ đồ hóa logic lập luận của lời chất vấn trên. Lời chất vấn trên có 3 tuyên bố tạo nên ba bước lập luận: 1, hiệu quả cây lúa không cao nên nông dân không thiết tha với đất lúa; 2, nông dân không thiết tha với đất lúa nên Chính phủ đã quyết định chi 470 tỷ đồng để thực hiện việc bảo vệ, phát triển đất lúa; 3, tiêu chí được Chính phủ hỗ trợ là gì và Thái Bình có phải bảo vệ và phát triển đất lúa không? Ta có thể tường minh hóa các bước suy luận theo mô hình Tuolmin:

- Bước 1: đồng bằng sông Hồng, hiệu quả cây lúa mang lại không cao (D1) nông dân không thiết tha với đất lúa (C1). Cơ sở biện minh (W1) (lẽ thường): người ta chỉ làm những việc mà cho rằng sẽ mang lại hiệu quả.

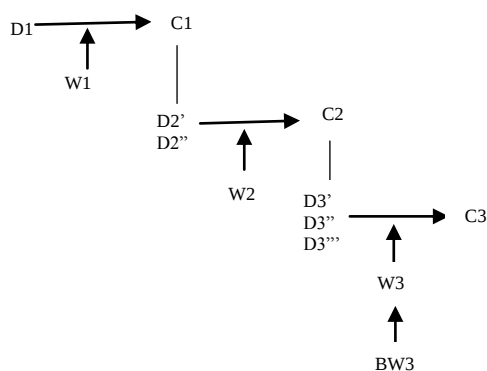
- Bước 2: $D2' = C1$: nông dân không thiết tha với đất lúa; $D2''$ (thực tế - tiền giả định ngầm ẩn): lúa là cây trồng thế mạnh trong ngành nông nghiệp Việt Nam; W2: cần phải duy trì phát triển ngành trọng điểm, thế mạnh của quốc gia; C2: chính phủ quyết định chi hơn 470 tỷ đồng để thực hiện việc bảo vệ, phát triển đất lúa.

- Bước 3:

$C2 = D3'$

$D3''$ (dữ liệu thực tế - tiền giả định ngầm ẩn): đã có các vùng đất lúa được hỗ trợ; $D3'''$ (dữ liệu thực tế - tiền giả định ngầm ẩn): Thái Bình chưa nhận được kinh phí; W3 (lí lẽ thang độ) các vùng trồng lúa khác được hỗ trợ kinh phí, Thái Bình có qui mô và tầm quan trọng hơn thì càng phải được ưu tiên hơn khi hỗ trợ; BW3 (dữ liệu thực tế - tiền giả định ngầm ẩn): Thái Bình là một trong những vựa lúa lớn nhất đồng bằng sông Hồng, thậm chí cả nước; C3 (lời chất vấn): Tiêu chí nào thì được Chính phủ hỗ trợ? Thái Bình có phải tỉnh phải bảo vệ đất lúa không? (chất vấn về một sự thật hiển nhiên để hàm ý thể hiện thái độ phê bình việc thực hiện chính sách thiếu sót).

Chúng ta có thể mô hình hóa lại quá trình lập luận này như sơ đồ hình 1:



Hình 1. Sơ đồ lập luận [3]

Trong sơ đồ lập luận này, cả ba bước lập luận đều thiếu yếu tố hạn định (qualifier) theo mô hình Toulmin. Chính điều này là cơ sở để đại biểu hỏi về sự hạn định trong kết luận C2. Tiêu chuẩn và đối tượng của tuyên bố C2 không được cụ thể hóa hay hạn định trong phát ngôn này (đây là phát ngôn thuật lại Nghị quyết của Chính phủ). Nếu theo cách hiểu không chặt chẽ thì C2 được hiểu là dành cho các vùng đất lúa nói chung. Và như vậy, theo lí lẽ thang độ W3, vùng đất lúa Thái Bình đáng lẽ phải được hỗ trợ đầu tiên. Dù có như vậy, nhưng thay vì kết luận tường minh, người nói đã đặt các câu hỏi chất vấn chính là yếu tố hạn định (sự không chắc chắn có hay không có tiêu chí/ cơ sở nào đó mà Thái Bình không phải là vùng đất được xét hỗ trợ). Đưa ra sự hạn định trong phát ngôn kết luận là để ngừa trước tình huống phản bác (nếu có). Vậy nên, câu hỏi chất vấn ở đây là rất chặt chẽ, khách quan và đảm bảo sức thuyết phục (sức mạnh) của lập luận.

(4) *Thưa Quốc hội, Chính phủ đã ban hành Nghị định 42 về quản lý đất lúa, trong đó chúng ta đưa ra những chính sách để **ngăn cản** việc chuyển đổi một cách quá dễ dãi đất lúa sang những mục đích khác, đặc biệt là các mục đích phi nông nghiệp, như là làm các khu đô thị, xây dựng khu dân cư v.v... vui chơi giải trí, sân golf. **Nhờ** có Nghị định số 35 đó thì mỗi năm chuyển 50 nghìn hecta đất lúa sang việc khác, đến nay giảm xuống chỉ còn 10 đến 15 nghìn hecta/năm, đó là một thành công. Đối với tôi, đất lúa là di sản của dân tộc. Đất nước chúng ta không còn đất lúa để mở mang nữa. Chúng ta **chỉ có** vậy thôi, mãi mãi muôn đời, đây là nguồn sống, chúng ta phải bảo vệ. **Nhưng** không phải bảo vệ bằng cách để nông dân phải gần với cây lúa như tôi đã báo cáo không thể có thu nhập cao hơn. Chính phủ đã có chính sách hỗ trợ cho nông dân trồng lúa. Trước đây, theo Nghị định 35 hỗ trợ trực tiếp, bây giờ Chính phủ sửa lại là tiền đó hỗ trợ chuyển giao cho chính quyền các cấp để xây dựng cơ sở hạ*

tăng, cũng để hỗ trợ cho nông dân nhưng không chia cho mỗi hộ vài trăm ngàn, thậm chí vài chục ngàn nữa mà hỗ trợ thông qua các cấp chính quyền. Để tạo điều kiện cho nông dân giữ đất lúa, có thu nhập cao hơn khi có cơ hội sản xuất.

Trong Nghị định số 42 (sửa đổi) cũng đã đưa ra những cơ chế. Bộ nông nghiệp cũng ban hành một thông tư nói rất rõ rằng giữ đất lúa, nhưng có thể trồng các loại cây trồng khác mà nông dân có thể có thu nhập cao hơn. Tôi về Hưng Yên thấy bà con nông dân trồng chuối có thu nhập thay vì trồng lúa có 50, 60 triệu đồng. Tôi nghĩ **hoàn toàn** phù hợp và khi cần chúng ta vẫn trồng lúa được. Thậm chí bà con ở Ninh Thuận trồng thanh long, tất nhiên bây giờ giá thanh long rất thấp nhưng cũng đã có những lúc thanh long giá cao, có người thu hoạch tới 1 tỷ đồng/hect ta. Chúng ta **hoàn toàn** tạo điều kiện cho nhân dân.

Có thể khái quát nội dung diễn ngôn trả lời này thành các ý lần lượt như sau: 1, khẳng định chính phủ có ban hành Nghị định 42 về chính sách hỗ trợ để giữ đất lúa (đã ban hành); 2, ca ngợi hiệu quả của chính sách (nhờ có... mà); 3, vai trò của đất lúa đối với dân tộc (là di sản, là nguồn sống); 4, khẳng định đất lúa là hữu hạn (chỉ... thôi); 5, trình bày Chính phủ có chính sách hỗ trợ trồng lúa vì thấu hiểu tình cảnh của người dân; 6, trình bày về cách thức hỗ trợ (chuyển từ hỗ trợ trực tiếp sang chuyển giao cho chính quyền); 7, giải thích chính sách nhà nước linh hoạt chuyển đổi trồng lúa và trồng các loại cây khác để cân bằng quyền lợi kinh tế của người dân và chính sách bảo vệ đất lúa (giữ đất lúa, trồng cây khác, thu nhập cao hơn); 8, trình bày ví dụ thực tế nông dân thực hiện mô hình chuyển đổi (Hưng Yên, Ninh Thuận); 9, đánh giá chính sách linh hoạt chuyển đổi là phù hợp (Tôi nghĩ hoàn toàn phù hợp); 10, khẳng định nhà nước tạo điều kiện cho nhân dân.

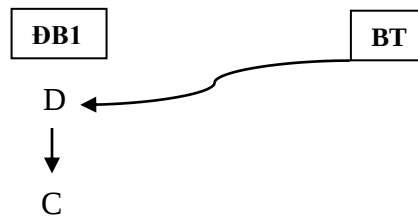
Như vậy, diễn ngôn của Bộ trưởng (BT) có 3 bước lập luận như sau:

Bước 1: A1 (1, 2, 3, 4, 5, 6)

Bước 2: A2 (7, 8, 9)

Bước 3: A3: (A1, A2; 10) ; W3: lí lẽ quy nạp.

Từ đó, chúng ta có thể lược đồ hóa mối quan hệ tranh luận trong diễn ngôn này như hình 2:



Chú thích: —————> Hỗ trợ

Hình 2. Lược đồ tương tác hội thoại [3], [4]

Như vậy, diễn ngôn trả lời của BT chỉ là trình bày chính sách hỗ trợ nông dân với lí lẽ thể hiện sự tích cực tạo điều kiện cho nông dân. Qua đó, hàm ý, ca ngợi chính sách của Nhà nước vừa đảm bảo chủ trương giữ ngành trọng điểm vừa đảm bảo lợi ích kinh tế của người dân (thậm chí lợi ích kinh tế của người dân được đặc biệt nhấn mạnh). Câu trả lời này chỉ giải thích cho tiền đề ban đầu của diễn ngôn mà DB1 đã nêu ra (vấn đề: hiệu quả kinh tế trồng lúa không cao, người dân không thiết tha với trồng lúa và Chính phủ có chính sách hỗ trợ để giữ đất lúa) mà không phải đích cuối cùng DB1 hướng đến (tại sao Thái Bình không được hỗ trợ?). Đây là một lập luận sai vì không đi vào trọng tâm vấn đề cần giải thích. Vì thế, một đại biểu khác đã nhắc lại câu hỏi bằng cách tường minh hóa tiền đề (dữ liệu ngầm ẩn) trong lời DB1 để điều chỉnh sự chú ý về nội dung chính như sau:

(5) Tôi xin hỏi lại. Câu hỏi này đại biểu Hoàn đã hỏi. **Nhưng** Bộ trưởng trả lời chưa rõ. Tôi xin hỏi là theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ cho 9 địa phương trong năm 2014 để bảo vệ và phát triển đất lúa là 470 tỷ 880 triệu đồng. **Nhưng** Thái Bình là một tỉnh chủ yếu đất lúa thì không được hỗ trợ. Xin hỏi căn cứ vào đâu, vào tiêu chí nào để Chính phủ hỗ trợ cho các địa phương để bảo vệ và phát triển đất lúa.

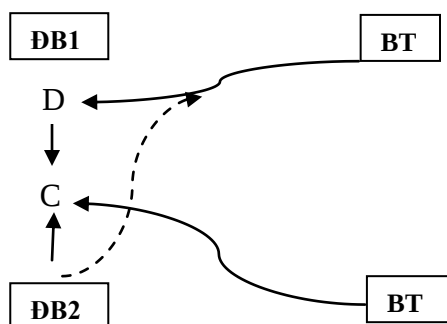
Lập luận (5) có các thành tố sau: 1, D: Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ 9 địa phương

trong năm 2014 để bảo vệ và phát triển đất lúa. D': Thái Bình là một tỉnh chủ yếu đất lúa; D'': Thái Bình không được hỗ trợ. C: Tiêu chí nào để Chính phủ hỗ trợ cho các địa phương? Như vậy, tiền đề ngầm ẩn trong lập luận của ĐB1 đã được tường minh trong lần nhắc lại của ĐB2.

(6) *Về chính sách hỗ trợ đất lúa, vì sao Thái Bình không được nhận, có lẽ việc này có trực trặc trong chuyển dịch về tài chính chứ còn trong nghị định của Chính phủ cứ mỗi 1 ha được hỗ trợ 1 triệu đồng và thông qua chính quyền thì 500.000 hỗ trợ trực tiếp cho hộ, đây là theo Nghị định 42. Còn theo Nghị định 35 mới thông qua thì toàn bộ sẽ chuyển giao cho chính quyền để đầu tư cơ sở hạ tầng v.v... Hộ trợ trồng lúa. **Tất cả** những nơi nào có đất lúa đều được hỗ trợ. Việc này, chúng tôi sẽ kiểm tra lại với các đồng chí bên Bộ tài chính để chuyển giao cho Thái Bình.*

Diễn ngôn trả lời của BT có hai từ đáng chú ý là *có lẽ* và *tất cả*. Đó là những từ có ý nghĩa là thành tố hạn định (qualifier) cho tuyên bố nêu ra. *Có lẽ* là từ tình thái phỏng đoán nhận thức về khả năng xảy ra sự việc nào đó (ở đây là vấn đề trực trặc chuyển dịch tài chính) với độ tin cậy rất thấp. BT khẳng định (cũng là trả lời câu hỏi ĐB1 được ĐB2 nhắc lại): Thái Bình được hỗ trợ (*tất cả*). BT đã thực hiện hành vi “hứa” để giải quyết sự chậm chễ trong giải quyết chính sách hỗ trợ (...sẽ...).

Dưới đây là lược đồ hội thoại tranh luận đã diễn ra (Hình 3):



Chú thích:

-----> Phản bác —————> Hỗ trợ

Hình 3. Lược đồ tương tác hội thoại [3]-[6]

4. Kết luận

Bằng cách sử dụng tích hợp các hướng nghiên cứu của O. Ducrot, S. Toulmin, D. Walton và F.v. Eemeren, một số lập luận tại Nghị trường Quốc hội Việt Nam đã được phân tích và đánh giá một cách toàn diện (từ sự miêu tả các chỉ dẫn lập luận, các yếu tố tình thái... đến xác định, tái cấu trúc sơ đồ lập luận và lược đồ lập luận trong tranh luận). Khi đó, lập luận trong chất vấn và trả lời chất vấn được đánh giá trong ngữ cảnh hội thoại tranh luận-nơi mà lập luận thể hiện rõ vai trò của nó. Từ đó cho thấy việc vận dụng tích hợp các hướng nghiên cứu (logic học, ngữ dụng học) là rất quan trọng để xem xét một lập luận trong thực tiễn giao tiếp. Bài viết này mở ra một hướng nghiên cứu mới tại Việt Nam về lập luận. Lập luận được xem là một diễn ngôn có cấu trúc logic nội tại và là một hành vi ngôn ngữ đặt trong mối quan hệ vận động, tương tác của hội thoại tranh luận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1]. F. V. Eemeren, and R. Grootendorst, "Foundations of argumentative text processing," in *Developments in Argumentation*, Amsterdam, Amsterdam University Press, 1999, pp. 43-57.
- [2]. H. C. Do, *Linguistic in general*. Hanoi: Vietnam Education Publishing House Limited Company, 1993.
- [3]. D. Walton, *Informal logic: A handbook for critical argumentation*. NewYork: Cambridge University Press, 1989.
- [4]. D. Walton, *Apragmatic Theory of Fallacy*. Tuscaloosa: University of Alabama Press, 1995.
- [5]. F. V. Eemeren, B. Garssen, and B. Meuffels, *Fallacies and judgements of reasonableness, Empirical Research Concerning the Pragma-Dialectical Discussion Rules*. Dordrecht: Springer Science + Business Media, 2009.
- [6]. F. V. Eemeren, *Strategic Maneuvering in Argumentative Discourse*. Philadelphia: Benjamins Publishing Company, 2010.
- [7]. D. D. Nguyen, *Pragmatic*. Hanoi: Vietnam Education Publishing House Limited Company, 1998.
- [8]. D. D. Nguyen, and D .T. Nguyen. "A method of making a diagram of arguments," *Journal*

-
- of Science - Ho Chi Minh university of education*, vol. 03-44, pp. 61-67, 2013.
- [9]. D. T. Nguyen, "Introducing researching approaches on argumentation," *Lexicography & Encyclopedia*, vol. 6, pp. 24-29, 2019.
- [10]. C. O. Vietnam, "Activities of the National Assembly." [Online]. Available: <http://quoc.hoi.vn/hoatdongcuaquochoi/cackyhophquochoi>
- [/quochoikhoaXIII/kyhopthuchin/Pages/default.aspx](http://quochoikhoaXIII/kyhopthuchin/Pages/default.aspx). [Accessed April 24, 2020].
- [11]. S. D. Nguyen, and T. M. Tran, "Vietnam National Assembly - theoretical and practical issues." [Online]. Available: <http://quochoi.vn/tulieuquochoi/anpham/Pages/anpham.aspx?AnPhamItemID=3463>. [Accessed April 24, 2020].